

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH SƠN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2025/HSST
Ngày: 11-4-2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Linh

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Bùi Tấn Ba

- Ông Bùi Tấn Sinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Võ Chí Tâm – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04, 11 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 49/2025/TLST –HS ngày 02 tháng 01 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2025/QĐXXST-HS ngày 14-01-2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2025/HSST-QĐ ngày 14-02-2025 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Phạm Duy T**, sinh ngày 27-9-1981 tại tỉnh Quảng Ngãi. Nơi cư trú: Thôn P, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: Lao động phổ thông; căn cước công dân số 051081007756 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 14-8-2021; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; con ông Phạm Thái B và bà Bùi Thị N; vợ là Dương Thị Kim D, có 02 con sinh năm 2011 và 2014; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 22-01-2024 đến nay; có mặt.

Bị hại: Công ty TNHH T5. Địa chỉ trụ sở: Tầng F, tháp A, Sky City T1, 88 đường L, phường L, quận Đ, Thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Sỹ P, chức danh: Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đàm Ngọc S – chuyên viên cao cấp pháp lý và an ninh điều tra của Công ty TNHH T5, vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

- Ông Phạm Thái B, sinh năm 1950, vắng mặt.

- Bà Dương Thị Kim D, sinh năm 1984, vắng mặt.

Cùng nơi cư trú: Thôn P, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bà Đặng Thị T2, sinh năm 1980. Nơi cư trú: Thôn V, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

- Bà Phạm Thị H, sinh năm 1983. Nơi cư trú: Đ, thôn C, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

- Bà Phạm Thị Q, sinh năm 1965. Nơi cư trú: Đ, thôn Đ, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

- Ông Cao Vũ B1, sinh năm 1997. Nơi cư trú: Thôn P, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

- Bà Huỳnh Thị T3, sinh năm 1957. Nơi cư trú: Tổ B, C, thôn P, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

- Ông Lý Văn N1, sinh năm 1998. Nơi cư trú: Xóm C, thôn L, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

- Ông Lê Chí C, sinh năm 1998. Nơi cư trú: Thôn T, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

- Ông Bùi Tá Đ, sinh năm 1995. Nơi cư trú: Xóm D, thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

- Ông Nguyễn Thái Việt D1, sinh năm 1990. Nơi cư trú: Thôn L, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

- Ông Nguyễn Gia U, sinh năm 2001. Nơi cư trú: Thôn B, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

- Ông Lê Trọng H1, sinh năm 1990. Nơi đăng ký thường trú: Tổ A, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Chỗ ở: Hẻm A Đ, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH T5 (Gọi tắt là Công ty) kinh doanh trên lĩnh vực thương mại, ngày 21-01-2022 Công ty ký Hợp đồng số HCM-1080/2020/HĐLĐ với Phạm Duy T. Theo hợp đồng, Phạm Duy T thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Chịu trách nhiệm phát triển các khách hàng mới gồm đại lý, cửa hàng T6. Khách hàng đặt mua hàng qua website/app: Telio.

- Thực hiện việc đi thăm, khảo sát các đại lý hàng ngày tại khu vực phụ trách.

- Đảm bảo số lượng và doanh số đơn hàng theo tháng, dưới sự quản lý của Quản lý phát triển thị trường.

- Không được thu tiền của khách hàng dưới bất kỳ hình thức nào.

Để phục vụ hoạt động kinh doanh, Công ty mở một trang bán hàng qua mạng là website/app: Telio (thường gọi là áp bán hàng) có chương trình cho các cửa hàng

tạp hóa mua trước trả sau trong vòng 1 tháng. Trong khoảng thời gian từ tháng 6 đến tháng 8 năm 2022, do cần tiền tiêu xài nên Phạm Duy T nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của Công ty. Để thực hiện ý định trên, Phạm Duy T sử dụng điện thoại của T đăng nhập vào ứng dụng bán hàng của Công ty giả mạo các cửa hàng tạp hoá trên địa bàn huyện B khu vực bị cáo phụ trách đặt mua hàng và lợi dụng việc giao hàng không đúng quy trình của các nhân viên giao hàng bị cáo đã chiếm đoạt tài sản của Công ty 6 lần, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 17-6-2022, Phạm Duy T dùng điện thoại vào “áp bán hàng” của Công ty đặt mua 01 đơn hàng, lấy tên cửa hàng: Thành Thái, địa chỉ: G Ngã tư L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (tên cửa hàng này trước đây của mẹ T nhưng đã nghỉ mua bán) đặt mua 20 thùng bia Tiger bạc, loại thùng 24 lon x 330ml và 20 thùng bia Heineken bạc, loại thùng 24 lon x 330ml. Đến ngày 18-6-2022, nhân viên giao hàng của Công ty đem số hàng trên đến Ngã tư L, xã B, huyện B giao, Phạm Duy T là người trực tiếp nhận hàng và ký vào Phiếu giao hàng, mã số #50010984416. Khi nhận hàng, Phạm Duy T được nhận thêm 08 lốc nước tinh khiết Number One, loại lốc 6 chai x 500ml do Công ty K. Sau đó, Phạm Duy T đem các mặt hàng nói trên bán lấy tiền tiêu xài.

Theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự: 20 thùng bia Tiger bạc trị giá 8.000.000 đồng, 20 thùng bia Heineken bạc trị giá 8.700.000 đồng và 08 thùng nước tinh khiết Number One trị giá 640.000 đồng. Tổng cộng là 17.340.000 đồng.

Lần thứ hai: Ngày 23-6-2022, Phạm Duy T dùng điện thoại vào “áp bán hàng” của Công ty đặt mua 01 đơn hàng, lấy tên cửa hàng: Cô S1 của bà Phạm Thị Q, địa chỉ: Thôn Đ, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi đặt mua 50 thùng bia Heineken bạc, loại thùng 24 lon x 330ml. Đến ngày 24-6-2022, nhân viên giao hàng của Công ty đem hàng đến cửa hàng Cô S1 giao thì Phạm Duy T trực tiếp nhận rồi đem đi bán lấy tiền tiêu xài.

Theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự: 50 thùng bia Heineken bạc trị giá 21.750.000 đồng.

Lần thứ ba: Ngày 30-6-2022, Phạm Duy T dùng điện thoại vào “áp bán hàng” của Công ty đặt mua 01 đơn hàng, lấy tên cửa hàng: Cô T3 của bà Huỳnh Thị T3, địa chỉ: Thôn P, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi đặt mua 30 thùng bia Tiger bạc, loại thùng 24 lon x 330ml. Đến ngày 01-7-2022, nhân viên giao hàng của Công ty đem hàng đến ngã tư L, xã B giao thì Phạm Duy T là người trực tiếp nhận và ký vào phiếu giao hàng, mã số #50011037235. Khi nhận hàng, Phạm Duy T nhận thêm 06 thùng nước tinh khiết Number One, loại lốc 6 chai x 500ml do Công ty K. Sau đó, Phạm Duy T đem các mặt hàng nói trên bán lấy tiền tiêu xài.

Theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự: 30 thùng bia Tiger bạc trị giá 13.000.000 đồng và 06 thùng nước tinh khiết Number One trị giá 480.000 đồng. Tổng cộng là 13.480.000 đồng.

Lần thứ tư: Ngày 22-07-2022, Phạm Duy T dùng điện thoại vào “áp bán hàng” của Công ty đặt 01 đơn hàng, lấy tên cửa hàng: Cô T4, địa chỉ: Lô X chợ C, thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi đặt mua 30 thùng bia Heineken bạc, loại thùng 24 lon x 330ml và 40 thùng bia Tiger bạc, loại thùng 24 lon x 330ml. Đến ngày 23-7-2022, nhân viên giao hàng của Công ty đem hàng đến ngã tư L, xã B giao. Phạm Duy T nhờ Cao Vũ B1 nhận dùm số hàng trên, sau đó B1 giao lại cho Phạm Duy T, Phạm Duy T đem đi bán lấy tiền tiêu xài.

Theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự: 30 thùng bia Heineken bạc trị giá 13.050.000 đồng, 40 thùng bia Tiger bạc trị giá 16.000.000 đồng. Tổng cộng là 29.050.000 đồng.

Lần thứ năm: Ngày 24-8-2022, Phạm Duy T sử dụng điện thoại vào “áp bán hàng” của Công ty đặt 01 đơn hàng, lấy tên cửa hàng: Hoa Lợi của bà Phạm Thị H, địa chỉ: Thôn C, xã B, huyện B đặt mua một số sản phẩm gồm:

- 20 thùng Bia Tiger bạc, loại thùng 24 lon x 330ml.
- 03 thùng Bánh xốp Get Git vị Sô cô la, loại lốc x10 gói x 42g.
- 03 thùng Bánh xốp Get Git vị phô mai, loại lốc x10 gói x 42g.

Đến ngày 25-8-2022, nhân viên giao hàng của Công ty đem hàng đến cửa hàng H2 giao, Phạm Duy T trực tiếp nhận 20 thùng Bia Tiger bạc, 03 thùng Bánh xốp Get Git vị Sô cô la và 03 thùng Bánh xốp Get Git vị phô mai. Khi nhận hàng, Phạm Duy T được nhận thêm 02 rô và 01 thùng Bánh xốp Get Git vị chanh, loại lốc x10 gói x 42g do Công ty K. Sau đó, Phạm Duy T đem các mặt hàng nói trên bán lấy tiền tiêu xài.

Theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự: 20 thùng bia Tiger bạc trị giá 8.000.000 đồng, 06 thùng bánh xốp (vị socola và phô mai) trị giá 360.000 đồng, 02 rô và 01 thùng bánh xốp (vị chanh) trị giá 280.000 đồng. Tổng cộng là 8.640.000 đồng.

Lần thứ sáu:

Ngày 30-8-2022, Phạm Duy T sử dụng điện thoại vào “áp bán hàng” của Công ty đặt 01 đơn hàng, lấy tên cửa hàng: Thế Vinh của Đặng Thị T2, địa chỉ: Thôn V, xã B, huyện B, đặt mua một số sản phẩm gồm: 04 thùng nước nho vị sữa chua Mikku, loại thùng 48 chai x 300ml và 72 bịch Kẹo mút Golly Pop hương trái cây tổng hợp, loại gói x 60 que. Sau khi đặt hàng, Phạm Duy T có gọi điện thoại cho Đặng Thị T2 nói với T2 là có mượn tên cửa hàng và số điện thoại của cửa hàng T7 đặt hàng, T2 có hỏi lý do thì bị cáo nói dối với T2 là đặt cho đủ doanh số và nhờ T2 nhận hàng giúp rồi T sẽ đến nhận lại đi bán. Đến ngày 31-8-2022, nhân viên giao hàng của Công ty đem hàng đến cửa hàng T7 giao thì Đặng Thị T2 nhận và khi nhận hàng, T2 nhận thêm 02 thùng B3, loại thùng 24 lon x 330ml, 18 bịch Kẹo mút Golly Pop hương trái cây tổng hợp, loại gói x 60 que do Công ty K. Sau đó, Phạm Duy T đến cửa hàng Thế V nhận toàn bộ số sản phẩm Công ty giao kể cả hàng khuyến mãi

từ Thân đem bán lấy tiền tiêu xài. Tháng 09 năm 2022, Phạm Duy T tự làm đơn xin nghỉ việc.

Theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự: 04 thùng nước nho vị sữa chua Mikku trị giá 1.520.000 đồng, 72 bịch Kẹo mút Golly Pop trị giá 4.327.000 đồng, 02 thùng B3 trị giá 500.000 đồng và 18 bịch Kẹo mút Golly Pop trị giá 900.000 đồng. Tổng cộng là 7.247.000 đồng.

Khi Công ty yêu cầu các chủ cửa hàng tạp hóa thanh toán tiền hàng đã mua mới biết các cửa hàng tạp hóa nêu trên không đặt hàng và không nhận hàng, nên tố cáo Phạm Duy T có hành vi chiếm đoạt tài sản của Công ty đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện B.

Qua xác minh xác định: Sau mỗi lần chiếm đoạt hàng hóa của Công ty, Phạm Duy T sử dụng xe mô tô loại Wave, biển số 76C1- 54478, do ông Phạm Thái B cha ruột của T là chủ sở hữu chở số hàng trên đến bán cho các chủ cửa hàng kinh doanh hàng tạp hoá trên địa bàn huyện B. Do số lượng hàng nhiều và bán ở nhiều nơi nên Phạm Duy T không nhớ bán cho những cửa hàng nào. Số tiền bán được bao nhiêu Phạm Duy T không nhớ và đều sử dụng vào mục đích cá nhân.

Tại Kết luận định giá tài sản số 119/KL.HĐĐGTS ngày 24-11-2023, Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự huyện B định giá tổng số hàng Phạm Duy T giả danh đặt mua sau đó chiếm đoạt trị giá 93.707.000 đồng.

Tại bản kết luận định giá số 50/KL-HĐĐGTS, ngày 20-6-2024, Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự huyện B kết luận số hàng khuyến mãi nêu trên trị giá 2.800.000 đồng.

Như vậy, tổng số giá trị hàng hóa do Phạm Duy T chiếm đoạt của Công ty có giá trị 96.507.000 đồng.

Tại bản cáo trạng số 139/CT-VKS-BS ngày 01-10-2024, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn truy tố bị cáo Phạm Duy T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

- **Về điều luật áp dụng, tội danh và mức hình phạt:** Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự, tuyên bố bị cáo Phạm Duy T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, xử phạt Phạm Duy T từ 30 đến 36 tháng tù.

- Về vật chứng:

+ Đối với 06 phiếu giao hàng bản pho to (bản chính Công ty đã bị thất lạc) có các mã số #50010984416, #50011010091, #50011037235, #50011119473, #50011234572, #50011254951. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện B đã tạm giữ và đưa vào hồ sơ vụ án nên đề nghị tiếp tục lưu giữ theo hồ sơ vụ án.

+ Đối với xe mô tô Phạm Duy T sử dụng để đi nhận hàng và chở hàng đi tiêu thụ có đặt biển loại xe Wave, biển số 76C1- 54478. Xe mô tô này thuộc sở hữu của

ông Phạm Thái B, ông B không biết việc Phạm Duy T sử dụng xe mô tô trên để chở hàng hóa chiếm đoạt được đi bán, không biết việc Phạm Duy T chiếm đoạt hàng hóa của Công ty, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện B không tạm giữ nên không đề nghị giải quyết.

+ Đối với điện thoại di động Phạm Duy T sử dụng đăng nhập vào áp bán hàng của Công ty để lừa đảo chiếm đoạt tài sản có đặc điểm loại Iphone 6, sau khi chiếm đoạt tài sản, quá trình sử dụng bị hư hỏng nên Phạm Duy T đã vứt bỏ, không nhớ vứt bỏ ở đâu, không thu giữ được nên không đề nghị giải quyết.

+ Đối với các mặt hàng mà Phạm Duy T đã chiếm đoạt của Công ty, sau khi chiếm đoạt, Phạm Duy T đem đến các cửa hàng tạp hoá trên địa bàn huyện B bán cho các cửa hàng, nhưng do đã lâu nên Phạm Duy T không nhớ bán ở cửa hàng tạp hoá nào, bán cho ai và bán bao nhiêu tiền, không thu giữ được nên không đề nghị giải quyết.

- **Về trách nhiệm dân sự:** Số tài sản mà Phạm Duy T chiếm đoạt của Công ty có tổng giá trị 96.507.000 đồng, trong đó có 2.800.000 đồng là giá trị hàng hoá do Công ty K. Qua làm việc, Công ty chỉ yêu cầu Phạm Duy T bồi thường số tiền 93.707.000 đồng, còn lại số tiền hàng khuyến mãi không yêu cầu bồi thường. Đến nay, Phạm Duy T đã bồi thường cho Công ty số tiền 93.707.000 đồng. Công ty đã nhận đủ số tiền nói trên và không còn yêu cầu gì nên không đề nghị giải quyết.

- **Về biện pháp tư pháp:** Đối với số tiền 2.800.000 đồng là giá trị hàng hoá do Công ty K mà T đã chiếm đoạt mang đi bán và tiêu xài hết. Quá trình điều tra, đại diện Công ty không yêu cầu bị cáo T trả lại số tiền hàng khuyến mãi. Xét thấy đây là tiền mà bị cáo có được từ việc bán tài sản do phạm tội mà có nên đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo T phải nộp lại để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

- **Về các đối tượng hành vi liên quan:**

+ Đối với Cao Vũ B1 là người được Phạm Duy T nhờ nhận giúp đơn hàng thứ 4. Tuy nhiên, khi được Phạm Duy T nhờ nhận hàng dùm, Cao Vũ B1 không biết hàng đó do phạm tội mà có nên vấn đề xử lý không đặt ra.

+ Đối với Đặng Thị T2 có hành vi nhận hàng giúp đơn hàng thứ 06 cho T. Tuy nhiên, Đặng Thị T2 hoàn toàn không biết số hàng trên do phạm tội mà có nên vấn đề xử lý không đặt ra.

+ Phạm Duy T dùng số điện thoại 0903.931.293 của vợ mình là Dương Thị Kim D để ghi thông tin trên phiếu giao hàng nhằm mục đích để Công ty không biết đơn hàng này do Phạm Duy T tự đặt. Dương Thị Kim D không biết việc Phạm Duy T dùng số điện thoại 0903.931.293 để đăng ký trên đơn hàng và thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Công ty. Mặt khác, Dương Thị Kim D không có thỏa thuận ăn chia tiền bạc với Phạm Duy T, không sử dụng số tiền trên nên vấn đề xử lý không đặt ra.

+ Đối với các nhân viên giao hàng gồm: Lê Chí C, Bùi Tá Đ, Nguyễn Thái Viết D2, Lý Văn N1, Nguyễn Gia U, trong quá trình giao các đơn hàng có liên quan

trên, các nhân viên này nhiều lần chở hàng đến các cửa hàng tạp hóa nhưng không giao trực tiếp cho chủ cửa hàng T6 giao cho T là không đúng quy trình giao hàng tuy nhiên không có thỏa thuận ăn chia tài sản với Phạm Duy T và không biết việc Phạm Duy T chiếm đoạt hàng hóa của Công ty nên vấn đề xử lý không đặt ra.

+ Đối với các chủ cửa hàng tạp hóa gồm: Phạm Thị Q, Phạm Thị H, Huỳnh Thị T3 không có thỏa thuận ăn chia tiền bạc với Phạm Duy T không biết việc Phạm Duy T chiếm đoạt hàng hóa của Công ty nên vấn đề xử lý không đặt ra.

Bị cáo không có ý kiến tranh luận, chỉ trình bày hoàn cảnh gia đình của bị cáo gặp nhiều biến cố, khó khăn, cha bị cáo bị tai biến nhập viện, vợ bị cáo bỏ nhà đi để lại cho bị cáo nuôi hai con nhỏ, bị cáo thì mới bị tai nạn gãy tay nên xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị cáo và người tham gia tố tụng khác không ai khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

[2] Bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đều vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, trong đó bà Phạm Thị H, ông Nguyễn Thái Việt D1, ông Lê Chí C, ông Lý Văn N1, ông Bùi Tá Đ, ông Nguyễn Gia U và ông Lê Trọng H1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác vắng mặt không có lý do, tuy nhiên xét thấy đã có lời khai trong quá trình điều tra và việc vắng mặt của họ không trở ngại cho việc giải quyết vụ án, do đó căn cứ vào Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Tại phiên tòa, bị cáo Phạm Duy T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận: Bị cáo T là nhân viên phát triển thị trường và chăm sóc khách hàng tại địa bàn huyện B của Công ty T8, bị cáo không được giao nhiệm vụ đặt hàng, giao hàng hay nhận hàng của Công ty, tuy nhiên khi Công ty triển khai bán hàng cho các cửa hàng tạp hóa bằng cách đặt hàng qua mạng có chương trình mua trước trả sau trong vòng 1 tháng, để có tiền tiêu xài cá nhân từ ngày 17-6-2022 đến ngày 31-8-2022 bị cáo đã 6 lần sử dụng điện thoại vào ứng dụng bán hàng của Công ty, giả mạo các cửa hàng tạp hóa để đăng ký mua hàng của Công ty, sau khi nhận hàng từ nhân viên giao hàng bị cáo mang đến các cửa hàng tạp hóa khác trên địa bàn huyện B bán lấy tiền tiêu xài. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, biết chiếm đoạt tài sản của cá nhân, tổ chức khác là vi phạm pháp luật nhưng để có tiền tiêu xài cá nhân bị cáo đã đưa ra thông

tin gian dối và giả mạo các cửa hàng tạp hóa đăng ký mua hàng để Công ty T9 là các cửa hàng tạp hóa đăng ký mua theo chương trình của Công ty nên đã xuất hàng cho các nhân viên giao hàng đi giao đến các tiệm tạp hóa, lợi dụng sơ hở trong việc thực hiện không đúng quy trình giao hàng của các nhân viên giao hàng, bị cáo đã 6 lần chiếm đoạt tài sản của Công ty với tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là 96.707.000 đồng, do đó Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn truy tố bị cáo T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[5] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[5.1] Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo đã 6 lần giả mạo các cửa hàng tạp hóa để chiếm đoạt tài sản của Công ty, mỗi lần giá trị tài sản chiếm đoạt đều trên 2.000.000 đồng nên thuộc tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phạm tội nhiều lần quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến tài sản của Công ty và làm mất trật tự trị an ở địa phương, đồng thời trong tình hình cả nước nói chung và Quảng Ngãi nói riêng, tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản đang gia tăng, đặc biệt là trong giai đoạn thực hiện chuyển đổi số, các hành vi lừa đảo liên quan đến chuyển đổi số và công nghệ thông tin hết sức phức tạp, nên cần xử lý nghiêm, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung tội phạm.

[5.2] Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo hành vi phạm tội; đã bồi thường cho bị hại 93.707.000 đồng, bị hại đã bãi nại về dân sự; ông nội và cô ruột bị cáo là người có công cách mạng thuộc các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Hội đồng xét xử xét thấy, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, hiện đang có hai con nhỏ nên xử bị cáo với mức đầu khung hình phạt cũng đủ tác dụng răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung tội phạm, đồng thời để bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật mà tích cực cải tạo sửa chữa sai lầm.

[6] Về vật chứng:

[6.1] Đối với 06 phiếu giao hàng (bản pho to) có các mã số #50010984416, #50011010091, #50011037235, #50011119473, #50011234572, #50011254951. Cơ quan điều tra Công an huyện B đã tạm giữ và đưa vào hồ sơ vụ án nên tiếp tục lưu giữ theo hồ sơ vụ án.

[6.2] Đối với xe mô tô loại xe Wave, biển số 76C1- 54478. Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát xác định: Xe mô tô này thuộc sở hữu của ông Phạm Thái B, ông B không biết việc Phạm Duy T sử dụng xe mô tô trên để chở hàng hóa chiếm đoạt được đi bán, không biết việc Phạm Duy T chiếm đoạt hàng hóa của Công ty, nên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện B không tạm giữ nên không giải quyết.

[6.3] Đối với điện thoại di động hiệu Iphone 6. Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát xác định: Phạm Duy T sử dụng điện thoại này đăng nhập vào ứng dụng bán hàng

của Công ty để lừa đảo chiếm đoạt tài sản, sau khi chiếm đoạt tài sản, quá trình sử dụng bị hư hỏng Phạm Duy T đã vứt bỏ, không nhớ vứt bỏ ở đâu nên không thu giữ được nên không giải quyết.

[6.4] Đối với các mặt hàng mà Phạm Duy T đã chiếm đoạt của Công ty. Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát xác định: Sau khi chiếm đoạt, Phạm Duy T đem đến các cửa hàng tạp hoá khác trên địa bàn huyện B bán cho các cửa hàng, nhưng do đã lâu nên Phạm Duy T không nhớ bán ở cửa hàng tạp hoá nào, bán cho ai và bán bao nhiêu tiền nên không thu giữ được nên không giải quyết.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Số tài sản mà Phạm Duy T chiếm đoạt của Công ty có tổng giá trị 96.507.000 đồng, trong đó có 2.800.000 đồng là giá trị hàng hoá do Công ty K. Quá trình điều tra, đại diện Công ty chỉ yêu cầu Phạm Duy T bồi thường số tiền 93.707.000 đồng, còn lại số tiền hàng khuyến mãi Công ty không yêu cầu bị cáo trả lại. Phạm Duy T đã bồi thường cho Công ty số tiền 93.707.000 đồng, đại diện Công ty không còn yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[8] Về biện pháp tư pháp: Đối với số tiền 2.800.000 đồng là giá trị hàng hoá do Công ty K mà T đã chiếm đoạt mang đi bán và tiêu xài hết. Quá trình điều tra, đại diện Công ty không yêu cầu bị cáo T trả lại số tiền hàng khuyến mãi. Xét thấy đây là tiền mà bị cáo có được từ việc bán tài sản do phạm tội mà có nên buộc bị cáo T phải nộp lại để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

[9] Về các đối tượng hành vi liên quan:

[9.1] Đối với Đặng Thị T2 và Cao Vũ B1, Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát xác định: T2 và B1 là người được Phạm Duy T nhờ nhận hàng giúp đối với đơn hàng thứ 4 và thứ 6, tuy nhiên, khi được Phạm Duy T nhờ nhận hàng giúp thì T2 và B1 không biết hàng đó do phạm tội mà có nên hành vi của T2 và B1 không đồng phạm với hành vi của T.

[9.2] Đối với Dương Thị Kim D, Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát xác định: D là vợ T, T dùng số điện thoại 0903.931.293 của vợ mình ghi thông tin đăng ký mua hàng nhằm mục đích để Công ty không biết đơn hàng này do Phạm Duy T tự đặt. Dương Thị Kim D không biết việc Phạm Duy T dùng số điện thoại 0903.931.293 để đăng ký trên đơn hàng và thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Công ty. Mặt khác, Dương Thị Kim D không có thỏa thuận, ăn chia tiền bạc với Phạm Duy T nên D không đồng phạm với hành vi của T.

[9.3] Đối với các chủ cửa hàng tạp hóa gồm: Phạm Thị Q, Phạm Thị H, Huỳnh Thị T3. Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát xác định: Các cửa hàng tạp hóa này không có thỏa thuận ăn chia tiền bạc với Phạm Duy T không biết việc Phạm Duy T chiếm đoạt hàng hóa của Công ty nên vấn đề xử lý không đặt ra.

[9.4] Đối với các nhân viên giao hàng gồm: Lê Chí C, Bùi Tá Đ, Nguyễn Thái Viết D2, Lý Văn N1, Nguyễn Gia U. Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát xác định: Trong quá trình giao các đơn hàng có liên quan nêu trên, các nhân viên này giao không đúng theo quy trình của Công ty Q1, tuy nhiên đây chỉ là vi phạm quy định

về giao hàng của Công ty đồng thời không có thỏa thuận, ăn chia tiền bạc với Phạm Duy T, không biết việc Phạm Duy T chiếm đoạt hàng hóa của Công ty nên vấn đề xử lý không đặt ra. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy hành vi giao hàng không đúng quy trình của các nhân viên giao hàng có dấu hiệu giúp sức cho bị cáo T chiếm đoạt được tài sản nên đã 2 lần trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung làm rõ để xử lý theo quy định pháp luật, tuy nhiên Viện kiểm sát xác định hành vi của các nhân viên giao hàng không cấu thành tội phạm và vẫn giữ nguyên quan điểm như nội dung cáo trạng nên không khởi tố, truy tố. Do đó, căn cứ theo Điều 298 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Tòa án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố.

[10] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về tội danh, điều luật áp dụng đối với bị cáo T và xử lý vật chứng của vụ án, trách nhiệm dân sự phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận. Về mức hình phạt, Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhân thân tốt, tỏ rõ thái độ ăn năn hối cải nên áp dụng hình phạt ở mức đầu khung cũng đủ tác dụng răn đe, giáo dục bị cáo. Đối với những nội dung đề nghị không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử ở mục [9.4] Hội đồng xét xử kiến nghị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Q xác minh, điều tra, làm rõ để xử lý theo quy định pháp luật.

[11] Bị cáo bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[12] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 47 của Bộ luật Hình sự;

Điều 106; Điều 292 và Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Phạm Duy T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Phạm Duy T 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

3. Buộc bị cáo Phạm Duy T phải nộp số tiền 2.800.000 (hai triệu, tám trăm nghìn) đồng để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

4. Về án phí: Bị cáo Phạm Duy T phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Công an tỉnh Quảng Ngãi (PC02+PV06);
- VKSND huyện Bình Sơn;
- Chi cục THADS huyện Bình Sơn;
- Bị cáo và người tham gia tố tụng khác;
- UBND xã B (thay thông báo);
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Trung Linh

Mẫu số 27-HS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐTP ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN⁽¹⁾.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:...../.....⁽²⁾/HS-ST

Ngày.....-.....-.....⁽³⁾

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN.....⁽⁴⁾

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:⁽⁵⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)

Thẩm phán: Ông (Bà)

Các Hội thẩm nhân dân (quân nhân):

Ông (Bà)

Ông (Bà)

Ông (Bà)

- Thư ký phiên tòa: Ông (Bà).....⁽⁶⁾

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân⁽⁷⁾.....**tham gia phiên tòa:**

Ông (Bà)..... - Kiểm sát viên.

Trong các ngày..... tháng..... năm.....⁽⁸⁾ tại.....⁽⁹⁾

xét xử sơ thẩm công khai⁽¹⁰⁾ vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số:.../.../TLST-HS
ngày...tháng...năm...theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:.../.../QĐXXST-HS
ngày...tháng...năm... đối với bị cáo (các bị cáo):

⁽¹¹⁾ sinh ngày.....tháng..... năm.....tại

Nơi cư trú.....; nghề nghiệp.....; trình độ văn hoá (học
vấn).....; dân tộc:.....; giới tính:.....; tôn giáo:.....; quốc tịch:.....; con
ông.....và bà.....; có vợ (chồng) và.....con; ⁽¹²⁾tiền án.....,tiền sự.....;
nhân thân.....; bị bắt, tạm giam ngày⁽¹³⁾.....

- Người đại diện hợp pháp của bị cáo:⁽¹⁴⁾

Ông (Bà).....sinh năm (hoặc tuổi).....; nơi cư trú....., nghề
nghiệp..... là⁽¹⁵⁾.....

- Người bào chữa cho bị cáo:⁽¹⁶⁾...

.....

- Bị hại:⁽¹⁷⁾

.....

- Người đại diện hợp pháp của bị hại:⁽¹⁸⁾

.....

- Nguyên đơn dân sự:⁽¹⁹⁾

.....

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn dân sự:⁽²⁰⁾

.....

- Bị đơn dân sự:⁽²¹⁾

.....

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn dân sự:⁽²²⁾

.....

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:⁽²³⁾

.....

- Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:⁽²⁴⁾ ...

.....

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại (nguyên đơn dân sự,.....):⁽²⁵⁾

.....

- Người tham gia tố tụng khác:⁽²⁶⁾

.....

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:⁽²⁷⁾

.....

.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau: ⁽²⁸⁾

[1].....

.....

[2].....

.....

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào⁽²⁹⁾.....

.....

(30) ...

...

(31) ...

.....

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 27-HS:

Mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại các điều 254, 260 và 423 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo:

(1) và (4) nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi tên Tòa án nhân dân quận (huyện, thị xã, thành phố) gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án quân sự khu vực thì ghi tên Tòa án quân sự khu vực gì thuộc quân khu, quân chủng nào; nếu là Tòa án quân sự quân khu, quân chủng thì ghi tên Tòa án quân sự quân khu, quân chủng (ví dụ: Tòa án quân sự Quân khu Thủ đô).

(2) ô thứ nhất ghi số Bản án, ô thứ hai ghi năm ra Bản án (ví dụ: 16/2017/HS-ST).

(3) ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày hoặc nghị án kéo dài.

(5) nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng Thẩm phán..., đối với Hội thẩm nhân dân (quân nhân) chỉ ghi đầy đủ họ tên của hai Hội thẩm nhân dân (quân nhân); nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân (quân nhân). Cần chú ý không ghi chức vụ của Thẩm phán; đối với vụ án hình sự thông thường thì không ghi chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân (quân nhân); đối với vụ án hình sự có bị cáo là người dưới 18 tuổi thì ghi nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân (quân nhân). Nếu vụ án do Tòa án quân sự giải quyết thì không ghi Ông (Bà) mà ghi cấp bậc quân hàm.

(6) ghi đầy đủ họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(7) ghi tên Viện kiểm sát như hướng dẫn tại (1); ghi họ tên Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa.

(8) trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ Trong các (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi Trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi Từ ngày đến ngày (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi Trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng

tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(9) nếu vụ án được xét xử tại trụ sở Tòa án thì ghi như hướng dẫn tại mục (1) (4). Nếu vụ án được xét xử lưu động thì ghi địa điểm nơi diễn ra phiên tòa.

(10) nếu xét xử kín thì thay cụm từ công khai bằng từ kín.

(11) và (12) ghi đầy đủ họ tên bị cáo và các bí danh, tên thường gọi khác (nếu có); nếu bị cáo là người dưới 18 tuổi phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh tính đến ngày bị cáo thực hiện hành vi phạm tội (ví dụ: Đến ngày thực hiện hành vi phạm tội bị cáo 16 tuổi 8 tháng 15 ngày); nếu bị cáo trên 18 tuổi thì ghi ngày, tháng, năm sinh hoặc tuổi; ghi nơi đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, nơi sinh sống của bị cáo. Đối với tiền sự thì chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định của pháp luật lần bị xử lý đó tính đến ngày phạm tội chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý hành chính hoặc bị xử lý kỷ luật. Đối với tiền án thì chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định của pháp luật lần bị kết án đó tính đến ngày phạm tội chưa được xoá án. Về nhân thân ghi án tích, đã bị xử phạt vi phạm hành chính, đã xử lý kỷ luật cụ thể các lần đó và ghi rõ là các án tích, xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật đó đã được xoá. Trường hợp bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên, địa chỉ trụ sở, tên người đại diện theo pháp luật, tiền án, tiền sự của pháp nhân thương mại và các thông tin cần thiết khác; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(13) ghi ngày bị cáo bị bắt, tạm giam; nếu trước đó bị cáo đã bị tạm giữ, bị bắt, tạm giam, thì ghi ngày bị tạm giữ, ngày bị bắt, tạm giam và ngày được cho tại ngoại; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(14) và (15) nếu bị cáo có người đại diện hợp pháp thì ghi rõ họ tên của bị cáo đó (ví dụ: Người đại diện hợp pháp của bị cáo Nguyễn Văn A). Sau chữ là ghi quan hệ như thế nào với bị cáo (ví dụ: là bố của bị cáo); nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(16) nếu có người bào chữa thì ghi đầy đủ họ tên của người bào chữa và họ tên của bị cáo được bào chữa; nếu người bào chữa là luật sư thì ghi luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn L (ví dụ: Ông Trần B2, Luật sư Văn phòng L1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh H3 bào chữa cho Nguyễn Văn C1); nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người bào chữa (ví dụ: Bà Lê Thị M, bào chữa viên nhân dân công tác tại Hội L2 bào chữa cho Nguyễn Văn D3); nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(17), (18), (19), (20), (21), (22), (23) và (24) nếu có người nào tham gia tố tụng thì ghi đầy đủ họ tên, tuổi, nơi cư trú của người đó. Trường hợp bị hại là người bị xâm phạm về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự và là người dưới 18 tuổi, thì phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh của bị hại; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(25) nếu bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có người bảo vệ quyền lợi cho họ, thì ghi đầy đủ họ tên của họ theo thứ tự; nếu người bảo vệ quyền lợi của đương sự là luật sư thì ghi luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào; nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người bảo vệ quyền lợi cho đương sự; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi có mặt và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi vắng mặt.

(26) nếu có người tham gia tố tụng là người làm chứng thì ghi đầy đủ họ tên; nếu người tham gia tố tụng là người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật thì ghi đầy đủ họ tên, cơ quan công tác.

(27) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(28) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại các điểm d, đ và e khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(29) tùy từng trường hợp mà ghi rõ căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(30) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại điểm g khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(31) phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi đầy đủ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các bị cáo, các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 262 của Bộ luật Tố tụng hình sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)